

1) 1081: 58ksx
ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

Số: 6663/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Uông Bí, ngày 23 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách các đối tượng đang theo học tại các cơ sở giáo dục được hưởng chế độ chính sách hỗ trợ miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Học kỳ I năm học 2023 - 2024

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Theo đề nghị của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Uông Bí tại Tờ trình số 1636/TTr-PGDĐT ngày 21/11/2023 về việc phê duyệt danh sách các đối tượng đang theo học tại các cơ sở giáo dục được hưởng chính sách hỗ trợ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền ăn trưa và hỗ trợ chính sách học bổng theo quy định Học kỳ I năm học 2023-2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách các đối tượng đang theo học tại các cơ sở giáo dục được hưởng chính sách hỗ trợ miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Học kỳ I năm học 2023-2024, như sau:

- Mức hỗ trợ miễn 100%: 300.000đ/tháng (Thành thị);
50.000đ/tháng (Miền núi);
- Mức hỗ trợ giảm 50% : 150.000đ/tháng (Thành thị);
25.000đ/tháng (Miền núi)

1. Hỗ trợ theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021/NĐ-CP của Chính Phủ:

- Số đối tượng được hỗ trợ học kỳ I năm học 2023- 2024: **412 đối tượng**;
- Số tiền hỗ trợ : **317.650.000đ.**

(Bằng chữ: Ba trăm mười bảy triệu, sáu trăm năm mươi ngàn đồng chẵn)

- Trong đó:

- + Miễn 100% : 133 đối tượng; Số tiền hỗ trợ: 150.000.000đ
- + Giảm 50%: 279 đối tượng; Số tiền hỗ trợ: 167.650.000đ

2. Hỗ trợ theo Nghị quyết 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh:

- Số đối tượng được hỗ trợ học kỳ I năm học 2023- 2024: **95 đối tượng**;
- Số tiền hỗ trợ : **106.600.000đ.**

(Bằng chữ: Một trăm linh sáu triệu, sáu trăm ngàn đồng chẵn)

- Trong đó:

- + Miễn 100% : 95 đối tượng; Số tiền hỗ trợ: 106.600.000đ

(Có danh sách cụ thể chi tiết kèm theo)

3. Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn sự nghiệp giáo dục năm 2023.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan đơn vị:

- Giao Phòng Giáo dục và Đào tạo và các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở chịu trách nhiệm về tính chính xác, khách quan đối với kết quả thẩm định các đối tượng được hưởng hỗ trợ.

- Giao cho Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Kho bạc nhà nước thành phố thực hiện cấp kinh phí cho các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở kiểm soát chi theo quy định.

- Giao các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở thực hiện chi trả cho các đối tượng, thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc nhà nước; Hiệu trưởng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở và người đại diện của trẻ có tên theo danh sách tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành. / *M*

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (thực hiện);
- Chủ tịch và các Phó chủ tịch TP;
- Lưu VT, GD.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Phạm Tuấn Đạt



DANH SÁCH PHÊ DUYỆT ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HƯỚNG HỖ TRỢ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ
Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính Phủ, Học kỳ I năm học 2023 - 2024
(Kèm theo Quyết định số: 6663/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí)

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng chính sách			Số tiền hỗ trợ/tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ			Ghi chú
				Hỗ trợ theo điều...khoản... điểm ...	Điều 16, khoản 2, điểm a	Điều 18, khoản 3			Miễn 100%	Giảm 50%	Tổng cộng	
	Tổng Cộng: 412 học sinh					133	279		150.000.000	167.650.000	317.650.000	
	Trường MN Quang Trung					1	1		1.200.000	600.000	1.800.000	-
1	Đỗ Vũ Nhật Anh	2019	4A1	Điều 16, khoản 2, điểm a			1	4	-	600.000	600.000	Bổ bị TNLĐ
2	Đoàn Phúc Tâm	2019	4A2	Điều 18, khoản 3		1		4	1.200.000	-	1.200.000	Hộ cận nghèo
	Trường MN Thanh Sơn					2	3	20	2.400.000	1.800.000	4.200.000	-
3	Lê Anh Thư	2020	4A5	Điều 16, khoản 2, điểm a			1	4	-	600.000	600.000	Bổ bị TNLĐ
4	Cao Minh Khang	2019	4A5	Điều 16, khoản 2, điểm a			1	4	-	600.000	600.000	Bổ bị TNLĐ
5	Đinh Phương Linh	2018	5A1	Điều 16, khoản 2, điểm a			1	4	-	600.000	600.000	Bổ bị TNLĐ
6	Đoàn Bảo Châu	2018	5A4	Điều 15, khoản 2		1		4	1.200.000	-	1.200.000	HS KT nặng
7	Nguyễn Ngọc Nam	2018	5A1	Điều 15, khoản 2		1		4	1.200.000	-	1.200.000	HS KT nặng
	Trường Mầm non Điện Công					1	2		1.200.000	1.200.000	2.400.000	-
8	Bùi Đức Huy	2018	MG 5-6 tuổi	Điều 15, khoản 2		1		4	1.200.000	-	1.200.000	Khuyết tật
9	Phạm Thùy Linh	2019	MG 4-5 tuổi	Điều 16, khoản 2			1	4	-	600.000	600.000	Bổ bị TNLĐ
10	Bùi Phúc Nghiêm	2020	MG 3-4 tuổi	Điều 16, khoản 2			1	4	-	600.000	600.000	Bổ bị TNLĐ
	Trường Mầm non Vàng Danh					-	6		-	3.600.000	3.600.000	-
11	Trương Việt Anh	2020	3A2	Điều 18, khoản 3			1	4	-	600.000	600.000	Bổ bị TNLĐ
12	Phạm Bảo Ngọc	2018	5A2	Điều 18, khoản 3			1	4	-	600.000	600.000	Bổ bị TNLĐ
13	Bùi Trọng Nghĩa	2019	4A2	Điều 18, khoản 3			1	4	-	600.000	600.000	Bổ bị TNLĐ
14	Bàn Thị Thu Thủy	2019	4A2	Điều 18, khoản 3			1	4	-	600.000	600.000	Bổ bị TNLĐ
15	Trần Phúc Lâm	2019	4A3	Điều 18, khoản 3			1	4	-	600.000	600.000	Bổ bị TNLĐ
16	Vương Minh Nhật	2019	4A1	Điều 18, khoản 3			1	4	-	600.000	600.000	Bổ bị TNLĐ

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng chính sách			Số tiền hỗ trợ/tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ			Ghi chú
				Hỗ trợ theo điều...luân... điểm ...	Miễn 100%	Giảm 50%			Miễn 100%	Giảm 50%	Tổng cộng	
303	Đào Ngọc Mai	2010	8A4	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Tai nạn lao động
304	Nguyễn Công Thành	2010	8A4	Điều 15 khoản 3	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Mồ côi
305	Nguyễn Khắc Đại	2010	8A5	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Khuyết tật
306	Phạm Hải Yến	2010	8A5	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
307	Phạm Tuấn Kiệt	2010	8A5	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Tai nạn lao động
308	Mai Tiến Dũng	2009	9A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Tai nạn lao động
309	Mai Phương Thuý	2009	9A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
310	Nguyễn Bình Nguyễn	2009	9A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
311	Phạm Kim Nam	2009	9A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
312	Phạm Khánh Ngọc	2009	9A2	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Tai nạn lao động
313	Lại Hợp Thái Bảo	2009	9A2	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Tai nạn lao động
314	Bùi Trung Hiếu	2009	9A2	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Tai nạn lao động
315	Đàm Thanh Diệp	2011	7A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Tai nạn lao động
316	Hoàng Minh Hiếu	2009	9A3	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
317	Nguyễn Hoàng Thành	2009	9A3	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
318	Nguyễn Nhật Mai	2009	9A3	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
319	Phạm Thế Duyệt	2009	9A3	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
320	Nguyễn Tiến Minh	2009	9A3	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Khuyết tật
321	Nguyễn Hoàng Huy	2009	9A4	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
322	Lê Ngọc Diệp Nhi	2009	9A4	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bệnh nghề nghiệp
323	Nguyễn Việt Tiến	2009	9A4	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Tai nạn lao động
	THCS Trần Quốc Toán				22	36			26.400.000	21.600.000	48.000.000	
324	Lê Minh Triết	2009	9A3	Điều 15 khoản 3	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS mồ côi cả cha lẫn mẹ
325	Phạm Quang Hà	2012	6A6	Điều 18 khoản 3	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Hộ nghèo
326	Phạm Thị Thu Uyên	2009	9A3	Điều 18 khoản 3	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Hộ nghèo
327	Đào Tuấn Anh	2012	6A3	Điều 18 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
328	Trần Ngọc Minh Thư	2009	6A5	Điều 18 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
329	Lê Viết Cường	2012	6A5	Điều 18 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
330	Đoàn Việt Anh	2011	6A6	Điều 18 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
331	Vũ Thị Ngọc Vân	2011	6A7	Điều 18 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
332	Bùi Đỗ Tuấn Quang	2011	7A2	Điều 18 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
333	Vũ Đức Ngọc Đồng	2009	7A2	Điều 18 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
334	Vũ Gia Bảo	2011	7A3	Điều 18 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng chính sách		Số tiền hỗ trợ/tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ			Ghi chú
				Hỗ trợ theo điều... khoản... điểm ...	Miễn 100%	Giảm 50%		Miễn 100%	Giảm 50%	Tổng cộng	
335	Đào Ngọc Tiến	2011	7A4	Điều 18 khoản 2	1		4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
336	Nguyễn Như Bảo Nam	2011	7A8	Điều 18 khoản 2	1		4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
337	Phạm Tuấn Anh	2010	7A9	Điều 18 khoản 2	1		4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
338	Đào Khắc Minh	2010	8A1	Điều 18 khoản 2	1		4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
339	Trịnh Thị Thanh Thủy	2009	8A2	Điều 18 khoản 2	1		4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
340	Đỗ Quỳnh Mai	2009	8A4	Điều 18 khoản 2	1		4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
341	Phạm Văn Hoàng	2010	8A6	Điều 18 khoản 2	1		4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
342	Nguyễn Đức Việt	2008	9A2	Điều 18 khoản 2	1		4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
343	Vũ Đức Đại	2009	9A2	Điều 18 khoản 2	1		4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
344	Đỗ Hoàng Dương	2009	9A5	Điều 18 khoản 2	1		4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
345	Phạm Văn Bình	2009	7A6	Điều 18 khoản 2	1		4	1.200.000	-	1.200.000	HS Khuyết tật
346	Vũ Gia Khánh	2012	6A4	Điều 16, khoản 2, điểm a	1		4	150.000	600.000	600.000	Bố TNLĐ
347	Đoàn Hồng Nhung	2012	6A7	Điều 16, khoản 2, điểm a	1		4	150.000	600.000	600.000	Bố TNLĐ
348	Hoàng Đức Hải Đăng	2012	6A8	Điều 16, khoản 2, điểm a	1		4	150.000	600.000	600.000	Bố TNLĐ
349	Đỗ Duy Hiếu	2012	6A8	Điều 16, khoản 2, điểm a	1		4	150.000	600.000	600.000	Bố TNLĐ
350	Lương Thu Trang	2012	6A8	Điều 16, khoản 2, điểm a	1		4	150.000	600.000	600.000	Bố bị bệnh nghề nghiệp
351	Nguyễn Phú Trọng	2012	6A9	Điều 16, khoản 2, điểm a	1		4	150.000	600.000	600.000	Bố bị bệnh nghề nghiệp
352	Phạm Quang Hưng	2012	6A9	Điều 16, khoản 2, điểm a	1		4	150.000	600.000	600.000	Bố bị bệnh nghề nghiệp
353	Phạm Trung Hiếu	2012	6A9	Điều 16, khoản 2, điểm a	1		4	150.000	600.000	600.000	Bố bị bệnh nghề nghiệp
354	Đoàn Trọng Hiệp	2012	6A9	Điều 16, khoản 2, điểm a	1		4	150.000	600.000	600.000	Bố TNLĐ
355	Nguyễn Hải Long	2012	6A11	Điều 16, khoản 2, điểm a	1		4	150.000	600.000	600.000	Bố TNLĐ
356	Nguyễn Bảo Trang	2011	7A2	Điều 16, khoản 2, điểm a	1		4	150.000	600.000	600.000	Bố TNLĐ
357	Nguyễn Nhật Minh	2011	7A3	Điều 16, khoản 2, điểm a	1		4	150.000	600.000	600.000	Bố bị bệnh nghề nghiệp
358	Hoàng Thị Phương Hà	2011	7A4	Điều 16, khoản 2, điểm a	1		4	150.000	600.000	600.000	Bố TNLĐ
359	Phan Vũ Ánh Dương	2011	7A5	Điều 16, khoản 2, điểm a	1		4	150.000	600.000	600.000	Bố bị bệnh nghề nghiệp
360	Phạm Thị Anh Thơ	2011	7A6	Điều 16, khoản 2, điểm a	1		4	150.000	600.000	600.000	Bố TNLĐ
361	Lê Nguyễn Bảo Khánh	2011	7A7	Điều 16, khoản 2, điểm a	1		4	150.000	600.000	600.000	Bố TNLĐ
362	Trần Đức Tùng	2012	7A8	Điều 16, khoản 2, điểm a	1		4	150.000	600.000	600.000	Bố TNLĐ
363	Nguyễn Duy Quân	2010	8A1	Điều 16, khoản 2, điểm a	1		4	150.000	600.000	600.000	Bố TNLĐ
364	Nguyễn Duy Khánh	2010	8A1	Điều 16, khoản 2, điểm a	1		4	150.000	600.000	600.000	Bố TNLĐ
365	Đinh Hồng Quân	2010	8A2	Điều 16, khoản 2, điểm a	1		4	150.000	600.000	600.000	Bố bị bệnh nghề nghiệp
366	Lê Hoàng Anh	2010	8A2	Điều 16, khoản 2, điểm a	1		4	150.000	600.000	600.000	Bố TNLĐ
367	Vũ Đức Mạnh	2010	8A6	Điều 16, khoản 2, điểm a	1		4	150.000	600.000	600.000	Bố bị bệnh nghề nghiệp

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng chính sách			Số tiền hỗ trợ/tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ			Ghi chú
				Hỗ trợ theo điều... khoản... điểm ...	Miễn 100%	Giảm 50%			Miễn 100%	Giảm 50%	Tổng cộng	
368	Trần Minh Đức	2010	8A6	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị bệnh nghề nghiệp
369	Đỗ Thành Vinh	2010	8A7	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
370	Trần Nam Phong	2009	9A2	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
371	Lê Xuân Đức	2009	9A2	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
372	Nguyễn Thế Duy	2009	9A2	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị bệnh nghề nghiệp
373	Lại Nguyễn Minh Quang	2009	9A2	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
374	Nguyễn Duy Anh	2009	9A4	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị bệnh nghề nghiệp
375	Nguyễn Hồng Ân	2009	9A5	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
376	Nguyễn Ngọc Từ	2009	9A5	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
377	Bùi Quang Huy	2012	9A5	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị bệnh nghề nghiệp
378	Đào Thu Hằng	2009	9A5	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị bệnh nghề nghiệp
379	Lê Thanh Trúc	2009	9A6	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị bệnh nghề nghiệp
380	Đoàn Lê Bảo Ngân	2009	9A6	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị bệnh nghề nghiệp
381	Nguyễn Yến Nhung	2009	9A7	Điều 16, khoản 2, điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ bị bệnh nghề nghiệp
	THCS TRƯNG VƯƠNG				10	21			12.000.000	12.600.000	24.600.000	-
382	Nguyễn Thiên Phúc	2012	6A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
383	Trần Phương Vy	2012	6A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
384	Nguyễn Minh Huy	2012	6A2	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
385	Mai Hồng Vân	2012	6A2	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
386	Nguyễn Minh Hiếu	2012	6A4	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Khuyết tật nặng
387	Bùi Vũ Hiếu Linh	2012	6A4	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
388	Nguyễn Thiên Tùng	2012	6A5	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Khuyết tật nặng
389	Nguyễn Nam Dương	2012	6A5	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
390	Trần Kim Long	2012	6A5	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
391	Nguyễn Trần Duy Anh	2011	7A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
392	Nguyễn Thị Diệu Linh	2011	7A2	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
393	Phạm Nguyễn Thùy Tiên	2011	7A2	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
394	Vũ Thành An	2011	7A2	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Khuyết tật nặng
395	Phạm Thị Hiền	2011	7A3	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Khuyết tật nhẹ
396	Đặng Minh Quang	2011	7A3	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Khuyết tật nặng
397	Phạm Đăng Khôi	2011	7A4	Điều 15 khoản 2	1		300.000	4	1.200.000	-	1.200.000	Khuyết tật
398	Bùi Vũ Yến Dương	2011	7A4	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ
399	Nguyễn Lan Anh	2010	8A1	Điều 16 khoản 2 điểm a		1	150.000	4	-	600.000	600.000	Bỏ TNLĐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÔNG BÍ



DANH SÁCH PHÊ DUYỆT ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HƯỚNG HỖ TRỢ MIỄN, GIÁM HỌC PHÍ

Theo Nghị quyết 21/NQ-HBND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh học kỳ I năm học 2023 - 2024

(Kèm theo Quyết định số: 6663/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí)

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Điều.... Khoản...điểm... Nghị quyết 21/NQ-HBND (Hỗ trợ 100%)	Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ	Ghi chú
	Tổng Cộng: 95 học sinh						106.600.000	
	Trường MN Thượng Yên Công							
1	Hoàng Đức Tài	2018	5A3	Điều 2 khoản 1 điểm g	50.000	4	200.000	Hộ cận nghèo
	MN Đồng Chanh							
2	Nông Đăng Quốc Đạt	2020	3A1	Điều 2 khoản 1 điểm g	50.000	4	200.000	Hộ cận nghèo
	Trường MN Nam Khê							
3	Nguyễn Việt Thắng	2018	MG 5A1	Điều 2 khoản 1 điểm g	300.000	4	1.200.000	Hộ cận nghèo
4	Trần Quang Khải	2019	MG 4A1	Điều 2 khoản 1 điểm g	300.000	4	1.200.000	Hộ cận nghèo
5	Nguyễn Quang Hùng	2020	MG3A1	Điều 2 khoản 1 điểm g	300.000	4	1.200.000	Hộ cận nghèo
6	Bùi Gia Phong	2018	MG 5A2	Điều 2 khoản 1 điểm g	300.000	4	1.200.000	Hộ cận nghèo
7	Vũ Thanh Thảo	2019	MG 4A1	Điều 2 khoản 1 điểm d	300.000	4	1.200.000	Bố, mẹ khuyết tật mất nguồn nuôi dưỡng hưởng trợ cấp phưởng
	Mầm non phương nam							
8	Vương Bùi Minh Châu	2018	MG 5A4	Điều 2, khoản 1, điểm g	300.000	4	1.200.000	Hộ cận nghèo
9	Phạm Việt Anh	2018	MG 5A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	300.000	4	1.200.000	Hộ cận nghèo
10	Nguyễn Trung Hiếu	2018	MG 5A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	300.000	4	1.200.000	Hộ cận nghèo

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Điều.... Khoản...điểm... Nghị quyết 21/NQ-HĐND (Hỗ trợ 100%)	Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ	Ghi chú
87	30 Nông Thị Kim Ngân	2010	8A4	Điều 2 khoản d	300.000	4	1.200.000	Không có nguồn nuôi dưỡng
88	31 Lê Đức Tin	2009	9A3	Điều 2 khoản g	300.000	4	1.200.000	Hộ Cận nghèo
89	32 Đoàn Thị Lan	2009	9A4	Điều 2 khoản g	300.000	4	1.200.000	Hộ Cận nghèo
90	33 Nguyễn Thị Kiều Trang	2009	9A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	300.000	4	1.200.000	Cận nghèo
91	34 Trần Nguyễn Phương Thảo	2011	7A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	300.000	4	1.200.000	Cận nghèo
	THCS Trần Quốc Toán						3.600.000	-
92	1 Nguyễn Thanh Hà	2012	6A7	Điều 2 khoản 1, điểm g	300.000	4	1.200.000	Cận nghèo
93	2 Nguyễn Hồng Phúc	2011	7A9	Điều 2 khoản 1, điểm g	300.000	4	1.200.000	Cận nghèo
94	3 Nguyễn Thị Thanh Thảo	2010	8A2	Điều 2 khoản 1, điểm g	300.000	4	1.200.000	Cận nghèo
	THCS Trung Vương						1.200.000	-
95	1 Trần Huyền Ninh	2011	7A3	Điều 2, khoản 1, điểm d	300.000	4	1.200.000	Bố mất, mẹ khuyết tật nặng mất nguồn nuôi dưỡng

(Danh sách gồm có 95 học sinh)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ UÔNG BÍ**

Số: 6662/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Uông Bí, ngày 23 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách các đối tượng đang theo học tại các cơ sở giáo dục được hưởng chế độ chính sách hỗ trợ Chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh Học kỳ I năm học 2023 - 2024

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Theo đề nghị của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Uông Bí tại Tờ trình số 1636/TTr-PGDĐT ngày 21/11/2023 về việc phê duyệt danh sách các đối tượng đang theo học tại các cơ sở giáo dục được hưởng chính sách hỗ trợ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền ăn trưa và hỗ trợ chính sách học bổng theo quy định Học kỳ I năm học 2023-2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách các đối tượng đang theo học tại các cơ sở giáo dục được hưởng chính sách hỗ trợ Chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Học kỳ I năm học 2023-2024, như sau:

1. Hỗ trợ theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021/NĐ-CP của Chính Phủ:

- Số đối tượng được hỗ trợ học kỳ I năm học 2023- 2024: **270 đối tượng.**
- Mức hỗ trợ: 150.000đ/trẻ/tháng
- Số tiền hỗ trợ : **161.550.000đ.**

(Bằng chữ: Một trăm sáu mươi một triệu, năm trăm lăm mươi ngàn đồng chẵn)

2. Hỗ trợ theo Nghị quyết 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh:

- Số đối tượng được hỗ trợ học kỳ I năm học 2023- 2024: **187 đối tượng**;
- Số tiền hỗ trợ : **112.200.000đ.**

(Bằng chữ: Một trăm mười hai triệu triệu, hai trăm ngàn đồng chẵn)

(Có danh sách cụ thể chi tiết kèm theo)

3. Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn sự nghiệp giáo dục năm 2023.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan đơn vị:

- Giao Phòng Giáo dục và Đào tạo và các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở chịu trách nhiệm về tính chính xác, khách quan đối với kết quả thẩm định các đối tượng được hưởng hỗ trợ.

- Giao cho Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Kho bạc nhà nước thành phố thực hiện cấp kinh phí cho các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở kiểm soát chi theo quy định.

- Giao các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở thực hiện chi trả cho các đối tượng, thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc nhà nước; Hiệu trưởng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở và người đại diện của trẻ có tên theo danh sách tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (thực hiện);
- Chủ tịch và các Phó chủ tịch TP;
- Lưu VT, GD.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phạm Tuấn Đạt

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

DANH SÁCH PHÊ DUYỆT ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HƯỞNG HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP
Theo Nghị quyết 21/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh
Học kỳ I năm học 2023 - 2024

(Kèm theo Quyết định số: 6662/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí)

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Nghị quyết 21/NQ-HĐND	Số tiền hỗ trợ/tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ	Ghi chú
	Tổng hợp: 187						112.200.000	-
	Trường MN Quang Trung						600.000	
1	Đoàn Phúc Tâm	2019	4A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Hộ cận nghèo
	MN Thượng Yên Công						600.000	
2	Hoàng Đức Tài	2018	5A3	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	HS cận nghèo
	Mầm non Đồng Chanh						600.000	
3	Nông Đặng Quốc Đạt	2020	MG 3A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
	Mầm non Nam Khê						3.000.000	-
4	Nguyễn Việt Thắng	2018	MG 5A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
5	Trần Quang Khải	2019	MG 4A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
6	Nguyễn Quang Hùng	2020	MG3A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
7	Bùi Gia Phong	2018	MG 5A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
8	Vũ Thanh Thảo	2019	MG 4A1	Điều 2 khoản 1 điểm m	150.000	4	600.000	Trẻ em mất nguồn nuôi dưỡng do bố mẹ KT
	Mầm non phương nam						1.800.000	
9	Vương Bùi Minh Châu	2018	MG 5A4	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
10	Phạm Việt Anh	2018	MG 5A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
11	Nguyễn Trung Hiếu	2018	MG 5A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Nghị quyết 21/NQ-HĐND	Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ	Ghi chú
	Trường THCS Nguyễn Văn Cừ						1.800.000	-
174	Nguyễn Công Thành	2010	8A4	Điều 18 khoản 1	150.000	4	600.000	Mồ côi
175	Nguyễn Thị Kiều Trang	2009	9A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
176	Trần Nguyễn Phương Thảo	2011	7A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Hộ cận nghèo
	Trường THCS Trưng Vương						600.000	-
177	Trần Huyền Ninh	2011	7A3	Điều 2, khoản 1, điểm d	150.000	4	600.000	Bố mất, mẹ khuyết tật nặng mất nguồn nuôi dưỡng.
	Trường THCS Trần Quốc Toản						1.800.000	-
178	Nguyễn Thanh Hà	2012	6A7	Điều 2 khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
179	Nguyễn Hồng Phúc	2011	7A9	Điều 2 khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
180	Nguyễn Thị Thanh Thảo	2010	8A2	Điều 2 khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
	THCS NGUYỄN TRÁI				150.000	4	4.200.000	-
181	Đỗ Phương My	2011		Điều 2 khoản 1 điểm k	150.000	4	600.000	Không nguồn nuôi dưỡng (Mồ côi mẹ, không có bố đang hưởng trợ cấp hàng tháng)
182	Trần Quang Đức	2011	7A4	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
183	Nguyễn Thị Khánh Linh	2011	7A7	Điều 2, khoản 1, điểm c	150.000	4	600.000	Bệnh tăng sản lượng thận bẩm sinh (E27.0) bệnh điều trị dài ngày
184	Nguyễn Kiên Cường	2011	7A7	Điều 2, khoản 1, điểm c	150.000	4	600.000	Bệnh ung thư Sarcom cơ vân mã C96.8 thuộc bệnh hiểm nghèo
185	Hoàng Thảo Vân	2010	8A3	Điều 2, khoản 1, điểm g	150.000	4	600.000	Cận nghèo
186	Trần Hà Linh	2010	8A7	Điều 2, khoản 1, điểm c	150.000	4	600.000	Bệnh xuất huyết giảm tiểu cầu, mã bệnh D69.3
187	Trần Hà My	2009	9A2	Điều 2 khoản 1 điểm d	150.000	4	600.000	Mẹ đơn thân bị khuyết tật nuôi con hưởng trợ cấp XH hàng tháng

(Danh sách gồm có 187 học sinh)

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

DANH SÁCH PHÊ DUYỆT ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HƯỚNG HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính Phủ

Học kỳ I năm học 2023 - 2024

(Kèm theo Quyết định số: 6662/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí)

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Số tiền hỗ trợ/tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ	Ghi chú
	Tổng hợp: 270 học sinh						161.550.000	-
	Mầm non Thanh Sơn						1.200.000	-
1	Đoàn Bảo Châu	2018	5A4	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS bị KT nặng
2	Nguyễn Ngọc Nam	2018	5A1	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS bị KT nặng
	Mầm non Điện Công						600.000	
3	Bùi Đức Huy	2018	MG 5-6 T	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật
	Trường TH Phương Đông B						5.400.000	-
4	Hoàng Hải	2012	1A1	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
5	Phạm Hữu Quang	2017	1A5	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
6	Phạm Lê Gia Hưng	2015	2A5	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
7	Đỗ Kiên Trinh	2013	5A4	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
8	Phạm Phúc Lâm	2015	3A1	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
9	Phạm Ngọc Ánh	2015	3A3	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
10	Đoàn Ngọc Thùy Dương	2015	3A5	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
11	Phạm Văn Phong	2012	4A5	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
12	Nhâm Mạnh Tuấn	2013	5A1	Điều 18, khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Số tiền hỗ trợ/tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ	Ghi chú
215	Vũ Thành An	2011	7A2	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật nhẹ
216	Phạm Thị Hiền	2011	7A3	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật nhẹ
217	Đặng Minh Quang	2011	7A3	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật nặng
218	Phạm Đăng Khôi	2011	7A4	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật nặng
219	Nguyễn Thanh Thư	2010	8A2	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật nặng
220	Đàm Minh Anh	2010	8A3	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật nặng
221	Đỗ Bích Ngọc	2009	9A1	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	Khuyết tật nặng
222	Trần Thị Thùy Dương	2009	9A2	Điều 18, khoản 1	150.000	4	600.000	Mồ côi cha mẹ
	Trường THCS Trần Quốc Toản						13.200.000	
223	Lê Minh Triết	2009	9A3	Điều 15 khoản 3	150.000	4	600.000	HS mồ côi cả cha lẫn mẹ
224	Phạm Quang Hà	2012	6A6	Điều 18 khoản 3	150.000	4	600.000	HS gia đình hộ nghèo
225	Phạm Thị Thu Uyên	2009	9A3	Điều 18 khoản 3	150.000	4	600.000	HS gia đình hộ nghèo
226	Đào Tuấn Anh	2012	6A3	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ
227	Trần Ngọc Minh Thư	2009	6A5	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT nhìn trí tuệ - Nặng
228	Lê Viết Cường	2012	6A5	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ
229	Đoàn Việt Anh	2011	6A6	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ
230	Vũ Thị Ngọc Vân	2011	6A7	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ
231	Bùi Đỗ Tuấn Quang	2011	7A2	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ
232	Vũ Đức Ngọc Đông	2009	7A2	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ
233	Vũ Gia Bảo	2011	7A3	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ
234	Đào Ngọc Tiến	2011	7A4	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT vận động - Nặng
235	Nguyễn Như Bảo Nam	2011	7A8	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nặng
236	Phạm Tuấn Anh	2010	7A9	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Số tiền hỗ trợ/tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ	Ghi chú
237	Đào Khắc Minh	2010	8A1	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Năng
238	Trịnh Thị Thanh Thủy	2009	8A2	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT tâm thần - Năng
239	Đỗ Quỳnh Mai	2009	8A4	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT nhím trí tuệ - Nhẹ
240	Phạm Văn Hoàng	2010	8A6	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ
241	Nguyễn Đức Việt	2008	9A2	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Năng
242	Vũ Đức Đại	2009	9A2	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ
243	Đỗ Hoàng Dương	2009	9A5	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Năng
244	Phạm Văn Bình	2009	7A6	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS KT trí tuệ - Nhẹ
	THCS NGUYỄN TRÁI				150.000	4	15.600.000	-
245	Phạm Bảo Minh	2011	6A3	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
246	Vũ Huệ Chi	2011	6A3	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
247	Đặng Đức Long	2012	6A4	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
248	Phạm Khánh Hưng	2011	6A5	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
249	Nguyễn Xuân Thủy	2012	6A5	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
250	Nguyễn Minh Huy	2012	6A7	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
251	Nguyễn Đỗ Tường Vy	2012	6A7	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
252	Vũ Nguyễn Đức Tiến	2011	6A8	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
253	Nguyễn Thanh Du	2011	6A9	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
254	Vũ Tiến Phong	2010	7A1	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
255	Trần Văn Thắng	2011	7A1	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
256	Trịnh Xuân Sơn	2010	7A2	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật
257	Nguyễn Đăng Linh	2009	7A2	Điều 18 khoản 2	150.000	4	600.000	HS Khuyết tật